

Số: /TB-BV

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại Bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Số 36 Tổng Duy Tân - P. Bắc Sơn - Thành phố Sầm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Đại diện: Bà Lê Thị Na Chức vụ: Trưởng khoa Dược – VTTBYT

SĐT: 0913.134.228

Địa chỉ email: Khoaduocphcnth@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 36 Tổng Duy Tân - P. Bắc Sơn - Thành phố Sầm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

- Nhận qua email: Khoaduocphcnth@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 04 tháng 4 năm 2024 đến trước 17 giờ ngày 14 tháng 4 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	HỌC NIHON KONDEN				
1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.7 đến 8.3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	ml	15.000	
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	ml	3.500	
3	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	ml	306.000	
4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	8	
II	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUMAN				
1	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm	ml	30	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	nghiệm sinh hóa ở mức bình thường	sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. Các thông số nằm trong khoảng bình thường hoặc ở ranh giới giữa bình thường và bệnh lý Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.			
2	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu. - Thành phần: [PIC] 1 x 100 ml Picric Acid 26 mmol/l [NaOH] 1 x 100 ml Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μ mol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: lên đến 13 mg/dl (1.150 μ mol/l). + Trong nước tiểu: lên đến 500mg/dl (44.200 μ mol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 6.45 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	2.000	
3	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase \geq 5 KU/l Cholesterolesterase \geq 150 U/l Cholesteroloxidase \geq 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 0.9	ml	800	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,			
4	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	<p>Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Enzyme Reagent</p> <p>Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l</p> <p>Phenol 0.75 mmol/l</p> <p>Glucose oxidase ≥ 15 KU/l</p> <p>Peroxidase ≥ 1.5 KU/l</p> <p>Mutarotase > 0.1 KU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard</p> <p>Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,</p>	ml	3.200	
5	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	<p>Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</p> <p>TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l</p> <p>L-aspartate 300 mmol/l</p> <p>LDH ≥ 1.13 kU/l</p> <p>MDH ≥ 0.75 kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 60 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,</p>	ml	2.800	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,	ml	2.800	
7	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,	ml	400	
8	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l	ml	800	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	đồng bằng EDTA, Heparin.	4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,			
9	Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [R1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0) 120 mmol/l Sodium salicylate 60 mmol/l Sodium nitroprusside 5 mmol/l EDTA 1 mmol/l [R2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13) 120 mmol Hypochlorite ~ 0.6g/l Cl [ENZ] Enzym Urease > 500 KU/l [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to Bun 37.28mg/dl or 6.2 mmol/l	ml	200	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>Sodium azide 0.095%</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (66.6 mmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>			
10	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	<p>- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>RGT] 4 x 30 ml Enzyme reagent</p> <p>Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l</p> <p>4-Aminophenazone 0.3 mmol/l</p> <p>DCHBS 4 mmol/l</p> <p>Uricase ≥ 200 U/l</p> <p>Peroxidase ≥ 1000 U/l</p> <p>[STD] 3 ml Standard</p> <p>Uric acid 8 mg/dl or 476 μmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	ml	240	
11	Thuốc thử định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người.	<p>Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Reagent Solution</p> <p>MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l</p> <p>CNPG3 1.6 mmol/l</p> <p>Calcium acetate 3.6 mmol/l</p> <p>Sodium chloride 37 mmol/l</p> <p>Potassium thiocyanate 253 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48</p>	ml	120	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE,			
12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp/toàn phần	<p>- Được dùng để định lượng Bilirubin (Bilirubin trực tiếp và Bilirubin toàn phần) trong huyết thanh và huyết tương người (đã được chống đông bằng heparin).</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[TBR] 1 x 100 ml Total bilirubin reagent (white cap)</p> <p>Sulphanilic acid 14 mmol/l</p> <p>Hydrochloric acid 300 mmol/l</p> <p>Caffeine (accelerator) 200 mmol/l</p> <p>Sodium benzoate 420 mmol/l</p> <p>[TNR] 1 x 9 ml T-Nitrite reagent (white cap)</p> <p>for determination of total bilirubin</p> <p>Sodium nitrite 390 mmol/l</p> <p>[DBR] 1 x 100 ml Direct bilirubin reagent (blue cap)</p> <p>Sulphanilic acid 14 mmol/l</p> <p>Hydrochloric acid 300 mmol/l</p> <p>[DNR] 1 x 9 ml D-Nitrite reagent (blue cap)</p> <p>for determination of direct bilirubin</p> <p>Sodium nitrite 25 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 25 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp):</p> <p> + Đối với Bilirubin D: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.73</p> <p> + Đối với Bilirubin T: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.58</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</p>	ml	200	
III	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	2.700	
IV	Hóa chất khác				
1	Kali Clorua	Thành phần: Kali Clorua 99% Quy cách: Lọ 500g	Gam	1.000	
2	Sáp Parafin	Sáp Parafin màu trắng, không mùi, không vị	kg	275	

2. Địa điểm cung cấp: Cung cấp tại bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa.

Yêu cầu vận chuyển, cung cấp hóa chất theo quy định của nhà sản xuất và các quy định hiện hành.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II năm 2024

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo quy định chung,

Nơi nhận:

- Như K/g;

- Lưu: KD.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Hải